

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Đóng vị thế mở khi đến ngày đáo hạn của Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa, Hợp đồng Quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV)

TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/09/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Căn cứ Bộ quy định về niêm yết giao dịch hàng hóa, Quy chế niêm yết và giao dịch Hợp đồng kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa, Quy chế niêm yết và giao dịch Hợp đồng quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Xét đề nghị của Khối Quản lý Giao dịch,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Thành viên Kinh doanh (TVKD) có trách nhiệm, nghĩa vụ thực hiện việc đóng vị thế mở của các Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn (Hợp đồng KHTC) đến ngày đáo hạn.
- Điều 2.** Quy định đối với những Tài khoản giao dịch nắm giữ vị thế mở mua các Hợp đồng KHTC gần đến ngày thông báo đầu tiên theo Phụ lục 01 đính kèm Quyết định này được thực hiện như sau:
1. Chậm nhất trước ngày thông báo đầu tiên 05 ngày làm việc, MXV sẽ gửi thông báo tới các TVKD về việc đóng vị thế mở mua của các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán.
 2. Trong khoảng thời gian trước ngày thông báo đầu tiên (quy định chi tiết đối với từng hàng hóa theo Phụ lục 02 đính kèm Quyết định này), TVKD có trách nhiệm thực hiện hủy toàn bộ lệnh đặt chờ mua và đóng toàn bộ vị thế mở mua của các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán trên toàn bộ Tài khoản giao dịch trực thuộc TVKD.
- Điều 3.** Quy định đối với những Tài khoản giao dịch nắm giữ vị thế mở bán các Hợp đồng KHTC gần đến ngày giao dịch cuối cùng theo Phụ lục 01 đính kèm Quyết định này được thực hiện như sau:
1. Chậm nhất trước ngày giao dịch cuối cùng 05 ngày làm việc, MXV sẽ gửi thông báo tới các TVKD về việc đóng vị thế mở bán của các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán.
 2. Trong khoảng thời gian trước ngày giao dịch cuối cùng (quy định chi tiết đối với từng hàng hóa theo Phụ lục 02 đính kèm Quyết định này), TVKD có trách nhiệm thực hiện hủy toàn bộ lệnh đặt chờ và đóng toàn bộ vị thế mở bán của



các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán trên toàn bộ Tài khoản giao dịch trực thuộc TVKD.

Điều 4. Đối với các Giao dịch liên kỳ hạn, Giao dịch liên hàng hóa, Giao dịch liên sổ: trong trường hợp Tài khoản giao dịch không có đủ mức ký quỹ khả dụng sau khi đóng vị thế mở Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán, TVKD sẽ phải thực hiện đóng vị thế cả cặp Giao dịch liên kỳ hạn, Giao dịch liên hàng hóa, Giao dịch liên sổ có liên quan đến Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán.

Điều 5. Quy định về việc MXV thực hiện đóng vị thế mở Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán:

1. Trong trường hợp TVKD không thực hiện đóng vị thế mở các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán theo nội dung đã được thông báo, MXV sẽ thực hiện đóng các vị thế mở như quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 4 của Quyết định này.
2. TVKD chịu hoàn toàn trách nhiệm về hiện trạng các Tài khoản giao dịch sau khi MXV thực hiện đóng vị thế mở các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán, đồng thời sẽ bị xử lý theo các quy định hiện hành của MXV.

Điều 6. Quy định về việc mở mới vị thế đối với các Hợp đồng KHTC, Hợp đồng Quyền chọn gần đến ngày giao dịch cuối cùng:

1. Trước ngày giao dịch cuối cùng của Hợp đồng KHTC, Hợp đồng Quyền chọn của một hàng hóa (*quy định chi tiết đối với từng hàng hóa theo Phụ lục 03 đính kèm Quyết định này*), Khách hàng sẽ không được phép thực hiện đặt lệnh mở mới vị thế của Hợp đồng KHTC, Hợp đồng Quyền chọn hàng hóa đó.
2. MXV sẽ hủy các lệnh chờ khớp và đóng các vị thế mở mới vi phạm Khoản 1 của Điều này.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày: **02/1/2026** và thay thế Quyết định số: 497/QĐ/TGD-MXV ngày 27/06/2025.

Điều 8. Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- Lưu: Khối QLGD, HC/.



Dương Đức Quang



PHỤ LỤC 01
NGÀY THÔNG BÁO ĐẦU TIÊN VÀ NGÀY GIAO DỊCH CUỐI CÙNG
CỦA CÁC HỢP ĐỒNG KỲ HẠN TIÊU CHUẨN HÀNG HÓA GIAO DỊCH
TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 93.9 /QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 31 tháng 12 năm 2025)

STT	Tên hợp đồng	Mã hợp đồng	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông	Ngày thông báo đầu tiên	Ngày giao dịch cuối cùng
1	Dầu đậu tương 1/26	ZLEF26	Nông sản	CBOT	31/12/2025	14/01/2026
2	Dầu đậu tương 3/26	ZLEH26	Nông sản	CBOT	27/02/2026	13/03/2026
3	Dầu đậu tương 5/26	ZLEK26	Nông sản	CBOT	30/04/2026	14/05/2026
4	Dầu đậu tương 7/26	ZLEN26	Nông sản	CBOT	30/06/2026	14/07/2026
5	Dầu đậu tương micro 3/26	MZLH26	Nông sản	CBOT	20/02/2026	20/02/2026
6	Dầu đậu tương micro 5/26	MZLK26	Nông sản	CBOT	24/04/2026	24/04/2026
7	Dầu đậu tương micro 7/26	MZLN26	Nông sản	CBOT	26/06/2026	26/06/2026
8	Đậu tương 1/26	ZSEF26	Nông sản	CBOT	31/12/2025	14/01/2026
9	Đậu tương 3/26	ZSEH26	Nông sản	CBOT	27/02/2026	13/03/2026
10	Đậu tương 5/26	ZSEK26	Nông sản	CBOT	30/04/2026	14/05/2026
11	Đậu tương 7/26	ZSEN26	Nông sản	CBOT	30/06/2026	14/07/2026
12	Đậu tương mini 1/26	XBF26	Nông sản	CBOT	31/12/2025	14/01/2026
13	Đậu tương mini 3/26	XBH26	Nông sản	CBOT	27/02/2026	13/03/2026
14	Đậu tương mini 5/26	XBK26	Nông sản	CBOT	30/04/2026	14/05/2026
15	Đậu tương mini 7/26	XBN26	Nông sản	CBOT	30/06/2026	14/07/2026
16	Đậu tương micro 3/26	MZSH26	Nông sản	CBOT	20/02/2026	20/02/2026
17	Đậu tương micro 5/26	MZSK26	Nông sản	CBOT	24/04/2026	24/04/2026
18	Đậu tương micro 7/26	MZSN26	Nông sản	CBOT	26/06/2026	26/06/2026
19	Khô đậu tương 1/26	ZMEF26	Nông sản	CBOT	31/12/2025	14/01/2026
20	Khô đậu tương 3/26	ZMEH26	Nông sản	CBOT	27/02/2026	13/03/2026
21	Khô đậu tương 5/26	ZMEK26	Nông sản	CBOT	30/04/2026	14/05/2026
22	Khô đậu tương 7/26	ZMEN26	Nông sản	CBOT	30/06/2026	14/07/2026
23	Khô đậu tương micro 3/26	MZMH26	Nông sản	CBOT	20/02/2026	20/02/2026
24	Khô đậu tương micro 5/26	MZMK26	Nông sản	CBOT	24/04/2026	24/04/2026
25	Khô đậu tương micro 7/26	MZMN26	Nông sản	CBOT	26/06/2026	26/06/2026

26	Lúa mỳ 3/26	ZWAH26	Nông sản	CBOT	27/02/2026	13/03/2026
27	Lúa mỳ 5/26	ZWAK26	Nông sản	CBOT	30/04/2026	14/05/2026
28	Lúa mỳ 7/26	ZWAN26	Nông sản	CBOT	30/06/2026	14/07/2026
29	Lúa mỳ mini 3/26	XWH26	Nông sản	CBOT	27/02/2026	13/03/2026
30	Lúa mỳ mini 5/26	XWK26	Nông sản	CBOT	30/04/2026	14/05/2026
31	Lúa mỳ mini 7/26	XWN26	Nông sản	CBOT	30/06/2026	14/07/2026
32	Lúa mỳ micro 3/26	MZWH26	Nông sản	CBOT	20/02/2026	20/02/2026
33	Lúa mỳ micro 5/26	MZWK26	Nông sản	CBOT	24/04/2026	24/04/2026
34	Lúa mỳ micro 7/26	MZWN26	Nông sản	CBOT	26/06/2026	26/06/2026
35	Lúa mỳ Kansas 3/26	KWEH26	Nông sản	CBOT	27/02/2026	13/03/2026
36	Lúa mỳ Kansas 5/26	KWEK26	Nông sản	CBOT	30/04/2026	14/05/2026
37	Lúa mỳ Kansas 7/26	KWEN26	Nông sản	CBOT	30/06/2026	14/07/2026
38	Ngô 3/26	ZCEH26	Nông sản	CBOT	27/02/2026	13/03/2026
39	Ngô 5/26	ZCEK26	Nông sản	CBOT	30/04/2026	14/05/2026
40	Ngô 7/26	ZCEN26	Nông sản	CBOT	30/06/2026	14/07/2026
41	Ngô mini 3/26	XCH26	Nông sản	CBOT	27/02/2026	13/03/2026
42	Ngô mini 5/26	XCK26	Nông sản	CBOT	30/04/2026	14/05/2026
43	Ngô mini 7/26	XCN26	Nông sản	CBOT	30/06/2026	14/07/2026
44	Ngô micro 3/26	MZCH26	Nông sản	CBOT	20/02/2026	20/02/2026
45	Ngô micro 5/26	MZCK26	Nông sản	CBOT	24/04/2026	24/04/2026
46	Ngô micro 7/26	MZCN26	Nông sản	CBOT	26/06/2026	26/06/2026
47	Dầu cọ thô 1/26	MPOF26	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	31/12/2025	15/01/2026
48	Dầu cọ thô 2/26	MPOG26	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	30/01/2026	13/02/2026
49	Dầu cọ thô 3/26	MPOH26	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	27/02/2026	13/03/2026
50	Dầu cọ thô 4/26	MPOJ26	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	31/03/2026	15/04/2026
51	Dầu cọ thô 5/26	MPOK26	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	30/04/2026	15/05/2026
52	Dầu cọ thô 6/26	MPOM26	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	29/05/2026	15/06/2026
53	Dầu cọ thô 7/26	MPON26	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	30/06/2026	15/07/2026
54	Cà phê Robusta 1/26	LRCF26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	24/12/2025	26/01/2026
55	Cà phê Robusta 3/26	LRCH26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	24/02/2026	25/03/2026
56	Cà phê Robusta 5/26	LRCK26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	27/04/2026	22/05/2026

57	Cà phê Robusta 7/26	LRCN26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	25/06/2026	27/07/2026
58	Đường trắng 3/26	QWH26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	13/02/2026	13/02/2026
59	Đường trắng 5/26	QWK26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	15/04/2026	15/04/2026
60	Bông sợi 3/26	CTEH26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	23/02/2026	09/03/2026
61	Bông sợi 5/26	CTEK26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24/04/2026	06/05/2026
62	Bông sợi 7/26	CTEN26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24/06/2026	09/07/2026
63	Ca cao 3/26	CCEH26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	23/02/2026	16/03/2026
64	Ca cao 5/26	CCEK26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24/04/2026	13/05/2026
65	Ca cao 7/26	CCEN26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24/06/2026	16/07/2026
66	Cà phê Arabica 3/26	KCEH26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	19/02/2026	19/03/2026
67	Cà phê Arabica 5/26	KCEK26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	22/04/2026	18/05/2026
68	Cà phê Arabica 7/26	KCEN26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	22/06/2026	21/07/2026
69	Đường 11 3/26	SBEH26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	27/02/2026	27/02/2026
70	Đường 11 5/26	SBEK26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	30/04/2026	30/04/2026
71	Đường 11 7/26	SBEN26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	30/06/2026	30/06/2026
72	Cao su RSS3 1/26	TRUF26	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	26/01/2026	26/01/2026
73	Cao su RSS3 2/26	TRUG26	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	20/02/2026	20/02/2026
74	Cao su RSS3 3/26	TRUH26	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	25/03/2026	25/03/2026
75	Cao su RSS3 4/26	TRUJ26	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	23/04/2026	23/04/2026
76	Cao su RSS3 5/26	TRUK26	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	25/05/2026	25/05/2026
77	Cao su RSS3 6/26	TRUM26	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	24/06/2026	24/06/2026
78	Cao su TSR20 2/26	ZFTG26	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	30/01/2026	30/01/2026
79	Cao su TSR20 3/26	ZFTH26	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	27/02/2026	27/02/2026
80	Cao su TSR20 4/26	ZFTJ26	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	31/03/2026	31/03/2026
81	Cao su TSR20 5/26	ZFTK26	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	30/04/2026	30/04/2026
82	Cao su TSR20 6/26	ZFTM26	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	29/05/2026	29/05/2026
83	Cao su TSR20 7/26	ZFTN26	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	30/06/2026	30/06/2026
84	Bạc Nano ACM 3/2026	SI5COH26	Kim loại	ACM	25/02/2026	25/02/2026

85	Bạc Nano ACM 5/2026	SI5COK26	Kim loại	ACM	28/04/2026	28/04/2026
86	Bạc Nano ACM 7/2026	SI5CON26	Kim loại	ACM	26/06/2026	26/06/2026
87	Bạc kim Nano ACM 4/2026	PL1NYJ26	Kim loại	ACM	27/03/2026	27/03/2026
88	Bạc kim Nano ACM 7/2026	PL1NYN26	Kim loại	ACM	26/06/2026	26/06/2026
89	Đồng Nano ACM 2/2026	CP2COG26	Kim loại	ACM	28/01/2026	28/01/2026
90	Đồng Nano ACM 3/2026	CP2COH26	Kim loại	ACM	25/02/2026	25/02/2026
91	Đồng Nano ACM 4/2026	CP2COJ26	Kim loại	ACM	27/03/2026	27/03/2026
92	Đồng Nano ACM 5/2026	CP2COK26	Kim loại	ACM	28/04/2026	28/04/2026
93	Đồng Nano ACM 6/2026	CP2COM26	Kim loại	ACM	27/05/2026	27/05/2026
94	Đồng Nano ACM 7/2026	CP2CON26	Kim loại	ACM	26/06/2026	26/06/2026
95	Bạc 1/26	SIEF26	Kim loại	COMEX	31/12/2025	28/01/2026
96	Bạc 2/26	SIEG26	Kim loại	COMEX	30/01/2026	25/02/2026
97	Bạc 3/26	SIEH26	Kim loại	COMEX	27/02/2026	27/03/2026
98	Bạc 4/26	SIEJ26	Kim loại	COMEX	31/03/2026	28/04/2026
99	Bạc 5/26	SIEK26	Kim loại	COMEX	30/04/2026	27/05/2026
100	Bạc 6/26	SIEM26	Kim loại	COMEX	29/05/2026	26/06/2026
101	Bạc 7/26	SIEN26	Kim loại	COMEX	30/06/2026	29/07/2026
102	Bạc mini 3/26	MQIH26	Kim loại	COMEX	25/02/2026	25/02/2026
103	Bạc mini 5/26	MQIK26	Kim loại	COMEX	28/04/2026	28/04/2026
104	Bạc mini 7/26	MQIN26	Kim loại	COMEX	26/06/2026	26/06/2026
105	Bạc micro 1/26	SILF26	Kim loại	COMEX	31/12/2025	28/01/2026
106	Bạc micro 2/26	SILG26	Kim loại	COMEX	30/01/2026	25/02/2026
107	Bạc micro 3/26	SILH26	Kim loại	COMEX	27/02/2026	27/03/2026
108	Bạc micro 4/26	SILK26	Kim loại	COMEX	31/03/2026	28/04/2026
109	Bạc micro 5/26	SILK26	Kim loại	COMEX	30/04/2026	27/05/2026
110	Bạc micro 6/26	SILK26	Kim loại	COMEX	29/05/2026	26/06/2026
111	Bạc micro 7/26	SILN26	Kim loại	COMEX	30/06/2026	29/07/2026
112	Đồng 1/26	CPEF26	Kim loại	COMEX	31/12/2025	28/01/2026
113	Đồng 2/26	CPEG26	Kim loại	COMEX	30/01/2026	25/02/2026
114	Đồng 3/26	CPEH26	Kim loại	COMEX	27/02/2026	27/03/2026
115	Đồng 4/26	CPEJ26	Kim loại	COMEX	31/03/2026	28/04/2026
116	Đồng 5/26	CPEK26	Kim loại	COMEX	30/04/2026	27/05/2026
117	Đồng 6/26	CPEM26	Kim loại	COMEX	29/05/2026	26/06/2026

118	Đồng 7/26	CPEN26	Kim loại	COMEX	30/06/2026	29/07/2026
119	Đồng mini 2/26	MQCG26	Kim loại	COMEX	28/01/2026	28/01/2026
120	Đồng mini 3/26	MQCH26	Kim loại	COMEX	25/02/2026	25/02/2026
121	Đồng mini 4/26	MQCJ26	Kim loại	COMEX	27/03/2026	27/03/2026
122	Đồng mini 5/26	MQCK26	Kim loại	COMEX	28/04/2026	28/04/2026
123	Đồng mini 6/26	MQCM26	Kim loại	COMEX	27/05/2026	27/05/2026
124	Đồng mini 7/26	MQCN26	Kim loại	COMEX	26/06/2026	26/06/2026
125	Đồng micro 2/26	MHGG26	Kim loại	COMEX	28/01/2026	28/01/2026
126	Đồng micro 3/26	MHGH26	Kim loại	COMEX	25/02/2026	25/02/2026
127	Đồng micro 4/26	MHGJ26	Kim loại	COMEX	27/03/2026	27/03/2026
128	Đồng micro 5/26	MHGK26	Kim loại	COMEX	28/04/2026	28/04/2026
129	Đồng micro 6/26	MHGM26	Kim loại	COMEX	27/05/2026	27/05/2026
130	Đồng micro 7/26	MHGN26	Kim loại	COMEX	26/06/2026	26/06/2026
131	Nhôm COMEX 1/26	ALIF26	Kim loại	COMEX	31/12/2025	28/01/2026
132	Nhôm COMEX 2/26	ALIG26	Kim loại	COMEX	30/01/2026	25/02/2026
133	Nhôm COMEX 3/26	ALIH26	Kim loại	COMEX	27/02/2026	27/03/2026
134	Nhôm COMEX 4/26	ALIJ26	Kim loại	COMEX	31/03/2026	28/04/2026
135	Nhôm COMEX 5/26	ALIK26	Kim loại	COMEX	30/04/2026	27/05/2026
136	Nhôm COMEX 6/26	ALIM26	Kim loại	COMEX	29/05/2026	26/06/2026
137	Nhôm COMEX 7/26	ALIN26	Kim loại	COMEX	30/06/2026	29/07/2026
138	Bạch kim 1/26	PLEF26	Kim loại	NYMEX	31/12/2025	28/01/2026
139	Bạch kim 2/26	PLEG26	Kim loại	NYMEX	30/01/2026	25/02/2026
140	Bạch kim 3/26	PLEH26	Kim loại	NYMEX	27/02/2026	27/03/2026
141	Bạch kim 4/26	PLEJ26	Kim loại	NYMEX	31/03/2026	28/04/2026
142	Bạch kim 5/26	PLEK26	Kim loại	NYMEX	30/04/2026	27/05/2026
143	Bạch kim 6/26	PLEM26	Kim loại	NYMEX	29/05/2026	26/06/2026
144	Bạch kim 7/26	PLEN26	Kim loại	NYMEX	30/06/2026	29/07/2026
145	Đồng LME	LDKZ/CAD	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
146	Nhôm LME	LALZ/AHD	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
147	Chì LME	LEDZ/PBD	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
148	Thiếc LME	LTIZ/SND	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	

26/G
CH
ÓA
AM
31401

149	Kẽm LME	LZHZ/ZDS	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
150	Niken LME	LNIZ/NID	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
151	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc 1/26	LHCF26	Kim loại	LME	30/01/2026	30/01/2026
152	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc 2/26	LHCG26	Kim loại	LME	27/02/2026	27/02/2026
153	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc 3/26	LHCH26	Kim loại	LME	31/03/2026	31/03/2026
154	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc 4/26	LHCJ26	Kim loại	LME	30/04/2026	30/04/2026
155	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc 5/26	LHCK26	Kim loại	LME	29/05/2026	29/05/2026
156	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc 6/26	LHCM26	Kim loại	LME	30/06/2026	30/06/2026
157	Thép phôi liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ 1/26	SSCF26	Kim loại	LME	30/01/2026	30/01/2026
158	Thép phôi liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ 2/26	SSCG26	Kim loại	LME	27/02/2026	27/02/2026
159	Thép phôi liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ 3/26	SSCH26	Kim loại	LME	31/03/2026	31/03/2026
160	Thép phôi liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ 4/26	SSCJ26	Kim loại	LME	30/04/2026	30/04/2026
161	Thép phôi liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ 5/26	SSCK26	Kim loại	LME	29/05/2026	29/05/2026
162	Thép phôi liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ 6/26	SSCM26	Kim loại	LME	30/06/2026	30/06/2026
163	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ 1/26	SSRF26	Kim loại	LME	30/01/2026	30/01/2026
164	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ 2/26	SSRG26	Kim loại	LME	27/02/2026	27/02/2026
165	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ 3/26	SSRH26	Kim loại	LME	31/03/2026	31/03/2026
166	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ 4/26	SSRJ26	Kim loại	LME	30/04/2026	30/04/2026
167	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ 5/26	SSRK26	Kim loại	LME	29/05/2026	29/05/2026
168	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ 6/26	SSRM26	Kim loại	LME	30/06/2026	30/06/2026
169	Quặng sắt 1/26	FEFF26	Kim loại	SGX	30/01/2026	30/01/2026
170	Quặng sắt 2/26	FEFG26	Kim loại	SGX	27/02/2026	27/02/2026
171	Quặng sắt 3/26	FEFH26	Kim loại	SGX	31/03/2026	31/03/2026
172	Quặng sắt 4/26	FEFJ26	Kim loại	SGX	30/04/2026	30/04/2026
173	Quặng sắt 5/26	FEFK26	Kim loại	SGX	29/05/2026	29/05/2026
174	Quặng sắt 6/26	FEFM26	Kim loại	SGX	30/06/2026	30/06/2026

PHỤ LỤC 02
QUY ĐỊNH VỀ SỐ NGÀY GIAO DỊCH KHÁCH HÀNG PHẢI THỰC HIỆN HỦY LỆNH CHỜ
VÀ TẤT TOÁN VỊ THẾ MỞ ĐỐI VỚI CÁC HỢP ĐỒNG KỲ HẠN TIÊU CHUẨN HÀNG HÓA
GIAO DỊCH TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 939 /QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 31 tháng 12 năm 2025)

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông	Số ngày giao dịch trước ngày thông báo đầu tiên *	Số ngày giao dịch trước ngày giao dịch cuối cùng **
1	Dầu đậu tương	ZLE	Nông sản	CBOT	1	2
2	Dầu đậu tương micro	MZL	Nông sản	CBOT	21	21
3	Đậu tương	ZSE	Nông sản	CBOT	1	2
4	Đậu tương mini	XB	Nông sản	CBOT	2	12
5	Đậu tương micro	MZS	Nông sản	CBOT	21	21
6	Khô đậu tương	ZME	Nông sản	CBOT	1	2
7	Khô đậu tương micro	MZM	Nông sản	CBOT	21	21
8	Lúa mỳ	ZWA	Nông sản	CBOT	1	2
9	Lúa mỳ mini	XW	Nông sản	CBOT	2	12
10	Lúa mỳ micro	MZW	Nông sản	CBOT	21	21
11	Lúa mỳ Kansas	KWE	Nông sản	CBOT	2	2
12	Ngô	ZCE	Nông sản	CBOT	1	2
13	Ngô mini	XC	Nông sản	CBOT	2	12
14	Ngô micro	MZC	Nông sản	CBOT	21	21
15	Dầu cọ thô	MPO	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	12	12
16	Cà phê Robusta	LRC	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	1	21
17	Đường trắng	QW	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	12	12
18	Bông	CTE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	2	11
19	Ca cao	CCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	2	11
20	Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	1	2
21	Đường 11	SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	2	2

22	Cao su RSS3	TRU	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	12	12
23	Cao su TSR 20	ZFT	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	12	12
24	Bạc Nano ACM	SI5CO	Kim loại	ACM	2	2
25	Bạc kim Nano ACM	PL1NY	Kim loại	ACM	2	2
26	Đồng Nano ACM	CP2CO	Kim loại	ACM	2	2
27	Bạc	SIE	Kim loại	COMEX	2	2
28	Bạc mini	MQI	Kim loại	COMEX	2	2
29	Bạc micro	SIL	Kim loại	COMEX	2	2
30	Đồng	CPE	Kim loại	COMEX	2	2
31	Đồng mini	MQC	Kim loại	COMEX	2	2
32	Đồng micro	MHG	Kim loại	COMEX	2	2
33	Nhôm COMEX	ALI	Kim loại	COMEX	5	24
34	Bạc kim	PLE	Kim loại	NYMEX	2	2
35	Quặng sắt	FEF	Kim loại	SGX	12	12
36	Đồng LME	LDKZ/CAD	Kim loại	LME	5	5
37	Nhôm LME	LALZ/AHD	Kim loại	LME	5	5
38	Chì LME	LEDZ/PBD	Kim loại	LME	5	5
39	Thiếc LME	LTIZ/SND	Kim loại	LME	5	5
40	Kẽm LME	LZHZ/ZDS	Kim loại	LME	5	5
41	Niken LME	LNIZ/NID	Kim loại	LME	5	5
42	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ	SSR	Kim loại	LME	5	5
43	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ	SSC	Kim loại	LME	5	5
44	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc	LHC	Kim loại	LME	5	5

*: Khách hàng phải thực hiện huỷ lệnh chờ mua và tất toán vị thế mở mua của Hợp đồng KHTC đến hạn.

** : Khách hàng phải thực hiện huỷ lệnh chờ và tất toán vị thế mở bán của Hợp đồng KHTC đến hạn.

PHỤ LỤC 03
SỐ NGÀY LÀM VIỆC TRƯỚC NGÀY GIAO DỊCH CUỐI CÙNG, KHÁCH HÀNG
KHÔNG ĐƯỢC THỰC HIỆN ĐẶT LỆNH MỞ MỚI VỊ THẾ ĐỐI VỚI CÁC
HỢP ĐỒNG KÝ HẠN TIÊU CHUẨN HÀNG HÓA, HỢP ĐỒNG QUYỀN CHỌN HÀNG HÓA
GIAO DỊCH TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 939 /QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 31 tháng 12 năm 2025)

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông	Số ngày làm việc trước ngày giao dịch cuối cùng, khách hàng không được đặt lệnh mở mới vị thế *
1	Dầu đậu tương	ZLE	Nông sản	CBOT	14
2	Dầu đậu tương micro	MZL	Nông sản	CBOT	23
3	Đậu tương	ZSE	Nông sản	CBOT	14
	Quyền chọn mua Đậu tương	C.ZSE	Nông sản	CBOT	14
	Quyền chọn bán Đậu tương	P.ZSE	Nông sản	CBOT	14
4	Đậu tương mini	XB	Nông sản	CBOT	14
5	Đậu tương micro	MZS	Nông sản	CBOT	23
6	Khô đậu tương	ZME	Nông sản	CBOT	14
7	Khô đậu tương micro	MZM	Nông sản	CBOT	23
8	Lúa mỳ	ZWA	Nông sản	CBOT	14
	Quyền chọn mua Lúa mỳ	C.ZWA	Nông sản	CBOT	14
	Quyền chọn bán Lúa mỳ	P.ZWA	Nông sản	CBOT	14
9	Lúa mỳ mini	XW	Nông sản	CBOT	14
10	Lúa mỳ micro	MZW	Nông sản	CBOT	23
11	Lúa mỳ Kansas	KWE	Nông sản	CBOT	14
12	Ngô	ZCE	Nông sản	CBOT	14
	Quyền chọn mua Ngô	C.ZCE	Nông sản	CBOT	14
	Quyền chọn bán Ngô	P.ZCE	Nông sản	CBOT	14
13	Ngô mini	XC	Nông sản	CBOT	14
14	Ngô micro	MZC	Nông sản	CBOT	23

15	Dầu cọ thô	MPO	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	25
16	Cà phê Robusta	LRC	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	25
17	Đường trắng	QW	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	15
18	Bông	CTE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	14
19	Ca cao	CCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	25
20	Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24
	Quyền chọn mua Cà phê Arabica	C.KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24
	Quyền chọn bán Cà phê Arabica	P.KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24
21	Đường 11	SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	4
	Quyền chọn mua Đường 11	C.SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	4
	Quyền chọn bán Đường 11	P.SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	4
22	Cao su RSS3	TRU	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	15
23	Cao su TSR 20	ZFT	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	15
24	Bạc Nano ACM	SI5CO	Kim loại	ACM	5
25	Bạch kim Nano ACM	PL1NY	Kim loại	ACM	5
26	Đồng Nano ACM	CP2CO	Kim loại	ACM	5
27	Bạc	SIE	Kim loại	COMEX	25
28	Bạc mini	MQI	Kim loại	COMEX	5
29	Bạc micro	SIL	Kim loại	COMEX	25
30	Đồng	CPE	Kim loại	COMEX	25
31	Đồng mini	MQC	Kim loại	COMEX	5
32	Đồng micro	MHG	Kim loại	COMEX	5
33	Nhôm COMEX	ALI	Kim loại	COMEX	28
34	Bạch kim	PLE	Kim loại	NYMEX	24
35	Quặng sắt	FEF	Kim loại	SGX	15
36	Đồng LME	LDKZ/CAD	Kim loại	LME	5
37	Nhôm LME	LALZ/AHD	Kim loại	LME	5

38	Chì LME	LEDZ/PBD	Kim loại	LME	5
39	Thiếc LME	LTIZ/SND	Kim loại	LME	5
40	Kẽm LME	LZHZ/ZDS	Kim loại	LME	5
41	Niken LME	LNIZ/NID	Kim loại	LME	5
42	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ	SSR	Kim loại	LME	5
43	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ	SSC	Kim loại	LME	5
44	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc	LHC	Kim loại	LME	5

*: Bao gồm cả ngày giao dịch cuối cùng.

